

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2017

HẢI PHÒNG - NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		112,794,913,540	106,258,337,330
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	58,244,094,333	43,448,521,804
1. Tiền	111		13,244,094,333	17,348,521,804
2. Các khoản tương đương tiền	112		45,000,000,000	26,100,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,954,900,000	8,725,400,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	967,760,500	967,760,500
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2.1(a)	(612,860,500)	(642,360,500)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.2	3,600,000,000	8,400,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46,360,778,193	48,928,804,300
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	41,250,882,474	46,502,636,921
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,773,269,312	2,652,551,600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2,707,187,879	3,064,949,361
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(3,370,561,472)	(3,291,333,582)
IV. Hàng tồn kho	140		3,251,917,831	4,269,407,421
1. Hàng tồn kho	141	V.6	3,251,917,831	4,269,407,421
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		983,223,183	886,203,805
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	447,803,414	321,354,832
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.10	121,832,605	49,459,278
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.10	413,587,164	515,389,695
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		134,716,852,771	136,298,626,588
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		32,903,430,411	33,863,030,708
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		31,036,813,597	31,472,266,332
2. Phải thu dài hạn khác	216		1,866,616,814	2,390,764,376
II. Tài sản cố định	220	V.14	36,217,497,399	28,284,473,536
1. Tài sản cố định hữu hình	221		36,217,497,399	28,284,473,536
- Nguyên giá	222		126,886,392,723	117,235,150,343
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(90,668,895,324)	(88,950,676,807)
2. Tài sản cố định vô hình	227		0	
- Nguyên giá	228		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		42,553,026,656	49,573,783,826
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	42,553,026,656	49,573,783,826
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		17,661,481,220	17,994,721,833
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.3	5,400,000,000	5,400,000,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.3	33,594,424,002	33,594,424,002
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.3	(21,332,942,782)	(20,999,702,169)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		5,381,417,085	6,582,616,685
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	5,381,417,085	6,100,717,734
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	481,898,951
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		247,511,766,311	242,556,963,918

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		98,856,053,493	98,319,861,905
I. Nợ ngắn hạn	310		45,919,416,904	45,875,877,679
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	16,430,959,013	22,258,858,718
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20,322,890,348	50,480,475
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	780,839,921	3,327,256,368
4. Phải trả người lao động	314		157,067,610	2,797,939,551
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	727,319,337	3,751,120,107
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	64,145,454	
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	7,436,195,221	13,690,222,460
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	0	
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		0	
II. Nợ dài hạn	330		52,936,636,589	52,443,984,226
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	52,936,636,589	52,443,984,226
2. Doanh thu chưa thực hiện	336			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		148,655,712,818	144,237,102,013
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	148,655,712,818	144,237,102,013
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90,000,000,000	90,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20,000,000,000	20,000,000,000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20,000)	(20,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		16,830,983,651	16,830,983,651
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21,824,749,167	17,406,138,362
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17,336,047,306	18,304,183,729
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,488,701,861	-898,045,367
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		247,511,766,311	242,556,963,918

Lập biểu

Bùi Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Đâu Anh Dũng

Hải phòng, ngày 29 tháng 1 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay Q4/2017	Năm trước Q4/2016	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	50,674,443,630	64,832,895,829	215,582,918,728	234,753,937,100
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	50,674,443,630	64,832,895,829	215,582,918,728	234,753,937,100
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	47,853,250,616	57,545,771,110	202,089,246,045	206,391,551,338
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2,821,193,014	7,287,124,719	13,493,672,683	28,362,385,762
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1,822,737,838	1,169,621,366	3,372,111,051	2,905,627,834
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	437,921,775	45,744,383	392,653,867	19,457,321,824
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		0	0		
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	47,862,727	88,255,658	278,899,909	198,200,724
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	4,195,331,039	2,324,172,723	12,281,345,490	11,739,295,615
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		-37,184,689	5,998,573,321	3,912,884,468	-126,804,567
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1,403,736,141	593,312,216	2,668,476,366	1,448,427,558
12. Chi phí khác	32	VI.7	776,330,381	268,830,593	1,469,983,510	904,134,130
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40		627,405,760	324,481,623	1,198,492,856	544,293,428
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		590,221,071	6,323,054,944	5,111,377,324	417,488,861
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-151,110,787	0	140,776,512	924,000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	481,898,951	-122,597,115
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 -51 -52)	60	VI.10	741,331,858	6,323,054,944	4,488,701,861	539,161,976
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				499	58

Hải phòng, ngày tháng năm 2018

Lập biểu

Bùi Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Đâu Anh Dũng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý 4 năm 2017 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

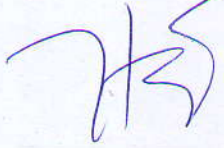
Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		260,715,376,443	255,428,364,176
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(206,771,066,812)	(188,898,458,057)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26,128,448,234)	(33,376,902,541)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(3,400,481,697)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		35,396,921,453	27,395,949,801
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(46,941,380,349)	(50,107,689,412)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16,271,402,501	7,040,782,270
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,785,633,508)	(1,129,481,600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,824,800,000	223,600,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(31,000,000)	(55,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		31,000,000	2,097,278,656
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(1,800,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			1,013,652,044
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,739,237,316	2,250,028,856
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,778,403,808	2,600,077,956
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,254,000,000)	(5,051,086,720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,254,000,000)	(5,051,086,720)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 40 + 30 + 20)	50		14,795,806,309	4,589,773,506

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		43,448,521,804	38,635,046,676
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(233,780)	223,701,622
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		58,244,094,333	43,448,521,804

Hải phòng, ngày 29 tháng 1 năm 2018

Lập biểu



Bùi Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Đâu Anh Dũng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng báo cáo tài chính đính kèm.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê kho bãi, văn phòng;
- Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ logistics;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, khai thuê hải quan, kinh doanh xăng dầu;
- Dịch vụ cho thuê container.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại TP. Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại tỉnh Quảng Ninh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại TP. Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”) được dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các nghiệp vụ kinh

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

tế phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh: Bao gồm các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) có thể bao gồm cả công cụ tài chính không được chứng khoán hóa như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác.

c. Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty mẹ ảnh hưởng đáng kể mà không phải hình thức Công ty con hay công ty liên doanh (Thông thường là các công ty mà công ty mẹ sở hữu từ 20 đến 50% quyền biểu quyết)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận phát sinh từ các khoản đầu tư này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở thông báo phân phối lợi nhuận từ các công ty này.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

f. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập cho việc giảm giá trị các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành.

Tăng hoặc giảm khoản dự phòng đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc mức dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm Chi phí mua, chế biến và các chi phí khác nếu có để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời

điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong

trương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07
Tài sản cố định khác	03 – 07

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thi công mặt bằng bãi container, và các chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chi phí thuê đất trả trước một lần cho nhiều năm được phân bổ theo thời hạn thuê đất.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện giá gốc trên báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của cổ đông
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Điều lệ và NQ của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu tài chính: Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được hạch toán trong kỳ báo cáo đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán và thuế, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
 Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		Cuối quý		Đầu năm	
- Tiền mặt		897,120,926		1,183,832,066	
- Tiền gửi ngân hàng		12,346,973,407		16,164,689,738	
- Các khoản tương đương tiền		45,000,000,000		26,100,000,000	
Cộng		58,244,094,333		43,448,521,804	
2. Các khoản đầu tư tài chính					
2.1. Chứng khoán kinh doanh		Cuối quý		Đầu năm	
- Chứng khoán kinh doanh		967,760,500		967,760,500	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn					
Cộng		967,760,500		967,760,500	
2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 1 năm	3,600,000,000	3,600,000,000	8,400,000,000	8,400,000,000	
Cộng	3,600,000,000	3,600,000,000	8,400,000,000	8,400,000,000	
2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty liên kết	5,400,000,000		3,600,000,000		
Công ty CP dịch vụ hàng hải Hải Âu (*)	5,400,000,000	0	3,600,000,000	0	
Đầu tư vào đơn vị khác	33,594,424,002	21,332,942,782	33,594,424,002	20,999,702,169	
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines (*)	33,594,424,002	21,332,942,782	33,594,424,002	20,999,702,169	

(*) Công ty góp vốn vào Công ty CP dịch vụ hàng hải Hải Âu với tỷ lệ vốn góp là 24% vốn điều lệ.

(*) Công ty góp vốn vào Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines với tỷ lệ vốn góp là 11,35% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
 Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

V.2.1 (a) Chi tiết chứng khoán kinh doanh

Cổ phiếu	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP vận tải biển Vinaship	15,000	272,760,500	251,460,500	15,000	272,760,500	247,560,500
Công ty CP vận tải biển Việt Nam	10,000	195,000,000	161,400,000	10,000	195,000,000	184,800,000
Công ty CP Vinalines Logistics	50,000	500,000,000	200,000,000	50,000	500,000,000	210,000,000
Cộng		967,760,500	612,860,500		967,760,500	642,360,500

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. Phải thu khách hàng

a. Phải thu khách hàng ngắn hạn

Trong đó chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm 10% tổng thu khách hàng trở lên

Công ty TNHH cảng Phước Long

Công ty ô tô Toyota Việt nam

Cty CP phân bón dầu khí Cà Mau

Các khoản phải thu khách hàng khác

b. Phải thu khách hàng dài hạn

4. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

Tạm ứng

Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

Phải thu về tiền lãi Ngân hàng

Các khoản chi hộ

Các khoản phải thu khác

b. Dài hạn

Ký quỹ, ký cược

Phải thu Công ty CP trang trí nội thất Hiệp Hòa Phát

c. Phải thu dài hạn

Trả trước Công ty CP địa ốc 10

Các khoản phải thu dài hạn khác

5. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

Công ty CP vận tải container Đông Đô - Cảng Hải Phòng

Công ty CP đường sắt phía Nam

Công ty CP nhựa Tân Hóa

Các khách hàng khác

Trong đó: Dự phòng phải thu khó đòi:

6. Hàng tồn kho

Hàng đang đi trên đường

Nguyên liệu, vật liệu

Hàng hóa

CP SX KD dở dang

Cộng

Cuối quý

41,250,882,474

16,392,073,705

6,581,956,115

6,582,658,390

3,227,459,200

24,858,808,769

Cuối quý

2,707,187,879

809,873,750

200,250,000

1,697,064,129

1,866,616,814

1,166,105,500

700,511,314

31,036,813,597

30,886,813,597

150,000,000

Cuối quý

Giá gốc Giá trị có thể thu hồi

3,462,705,694

92,144,222

3,503,358,197

212,024,615

1,861,053,069

1,861,053,069

965,489,991

46,206,001

965,489,991

138,390,000

236,315,000

262,027,503

399,847,634

45,938,221

414,787,634

73,634,615

3,370,561,472

3,291,333,582

Cuối quý

Giá gốc

1,514,115,636

1,442,812,047

294,990,148

3,251,917,831

Đầu năm

Giá gốc

2,361,708,995

282,832,097

1,624,866,329

4,269,407,421

Dự phòng

0

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang				
Cộng				
b. Xây dựng cơ bản dở dang				
Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình (*)	31,322,087,746		31,475,517,952	
Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A	9,867,668,139		9,827,516,623	
Bãi container Đình Vũ	122,545,455		122,545,455	
Văn phòng làm việc phía Nam	142,911,074		8,148,203,796	
Dự án ICD Phuoc Long	340,151,516			
05 xe đầu kéo	757,662,726			
Cộng	42,553,026,656		49,573,783,826	

8. Chi phí trả trước

	Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn	447,803,414	321,354,832
Hoạt động vận tải	325,656,942	293,770,752
Hoạt động khai thác bãi	122,146,472	27,584,080
b. Dài hạn	5,381,417,085	6,100,717,734
Giá trị quyền sử dụng đất (*)	4,385,377,345	5,049,681,427
Sửa chữa bãi Chùa Vẽ	610,664,665	586,999,209
Chi phí CCDC tại bãi Nam Hòa	385,375,075	464,037,098

9. Phải trả người bán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả n	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	16,430,959,013	16,430,959,013	22,258,858,718	22,258,858,718
Cty TNHH khai thác container Việt Nam	6,948,264,667	6,948,264,667	8,200,923,500	8,200,923,500
Cty CP vận tải Sa Hi Hải Giang	1,995,151,463	2,763,340,000		
Phải trả các đối tượng khác	7,487,542,883	7,487,542,883	14,057,935,218	14,057,935,218

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp	Số cuối năm
a. Phải nộp	3,327,256,368	12,704,270,539	15,250,686,986	780,839,921
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1,881,470,313	5,665,162,029	7,310,660,645	235,971,697
Thuế GTGT hàng nhập khẩu				0
Thuế xuất, nhập khẩu		1,361,459	1,361,459	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp				0
Thuế thu nhập cá nhân	88,166,778	384,150,927	466,907,705	5,410,000
Thuế đất phi nông nghiệp, tiền thuê đất	1,301,352,656	5,751,991,912	6,607,035,412	446,309,156
Thuế nhà đất		72,310,000	72,310,000	0
Các loại thuế khác	56,266,621	829,294,212	792,411,765	93,149,068
b. Phải thu	515,389,695	307,276,994	327,307,068	535,419,769
Thuế GTGT hàng bán nội địa			121,832,605	121,832,605
Thuế thu nhập doanh nghiệp	500,000,000	291,887,299	151,110,787	359,223,488
Thuế thu nhập cá nhân	15,389,695	15,389,695	54,363,676	54,363,676

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
 Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

11. Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn	727,319,337	3,751,120,107
Chi phí khai thác bãi	478,357,745	2,777,350,746
Chi phí hoạt động giao nhận		147,248,973
Chi phí hoạt động vận tải	2,430,999	469,987,393
Chi phí hoạt động cấp dầu	1	57,475,255
Chi phí phải trả khác	246,530,592	299,057,740
b. Dài hạn	0	0

12. Phải trả khác

	Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn	7,436,195,221	13,690,222,460
Kinh phí công đoàn	210,559,802	257,266,032
Cổ tức phải trả	0	3,254,000,000
Thù lao HĐQT phải trả		230,000,000
Tiền lãi HĐ hợp tác KD phải trả Cty An Phát	360,604,310	670,710,534
Tiền lãi HĐ hợp tác KD phải trả Cty CP kho vận Miền Nam	4,766,897	417,372,317
Phải nộp NN lợi nhuận khai thác bãi theo QĐ thanh tra TP HCM	6,659,153,449	8,791,528,662
Phải trả, phải nộp khác	201,110,763	69,344,915
b. Dài hạn	52,936,636,589	52,443,984,226
Ký quỹ, ký cược dài hạn	752,000,000	697,000,000
Khoản góp vốn của CBCNV thực hiện dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình (*)	43,977,775,000	43,977,775,000
Lãi tiền gửi dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình	8,206,861,589	7,769,209,226

13. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối quý	Đầu năm
Doanh thu nhận trước	64,145,455	0
Cộng	64,145,455	0

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 20 17

14. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	65,430,189,093	23,891,263,328	24,387,565,094	336,674,853	3,189,457,975	117,235,150,343
Mua trong năm	2,789,583,835		2,974,225,455			5,763,809,290
Chuyển từ CP XD/CB dở dang	8,022,350,416					8,022,350,416
Thanh lý, nhượng bán	54,994,725		3,377,817,193		702,105,408	4,134,917,326
Số cuối kỳ	76,187,128,619	23,891,263,328	23,983,973,356	336,674,853	2,487,352,567	126,886,392,723
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	50,357,485,614	23,215,169,415	13,405,609,341	299,174,853	1,673,237,584	88,950,676,807
Khấu hao trong năm	2,205,201,068	444,145,332	2,406,409,753	18,750,000	424,693,903	5,499,200,056
Thanh lý, nhượng bán	36,281,260		3,377,817,193		366,883,086	3,780,981,539
Số dư cuối kỳ	52,526,405,422	23,659,314,747	12,434,201,901	317,924,853	1,731,048,401	90,668,895,324
Giá trị còn lại						
- Số dư đầu kỳ	15,072,703,479	676,093,913	10,981,955,753	37,500,000	1,516,220,391	28,284,473,536
- Số dư cuối kỳ	23,660,723,197	231,948,581	11,549,771,455	18,750,000	756,304,166	36,217,497,399

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

15. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2		3	5	6
Số dư đầu năm trước	90,000,000,000	20,000,000,000	(20,000)	12,315,446,218	43,433,746,602	165,749,172,820
Lãi trong năm trước					539,161,976	539,161,976
Trích lập các quỹ trong năm trước				4,515,537,433	(4,515,537,433)	0
Trích quỹ BĐH, quản lý, quỹ PL					(1,543,806,357)	(1,543,806,357)
Chi cổ tức					(10,799,997,600)	(10,799,997,600)
Số dư đầu năm nay	90,000,000,000	20,000,000,000	(20,000)	16,830,983,651	27,113,567,188	153,944,530,839
Lãi trong năm nay					4,488,701,861	4,488,701,861
Điều chỉnh theo kết quả Ktra của Thanh tra TP HCM và Ttra					(9,707,428,826)	(9,707,428,826)
Trích lập các quỹ trong năm nay					(70,091,056)	(70,091,056)
Số dư cuối năm	90,000,000,000	20,000,000,000	(20,000)	16,830,983,651	21,824,749,167	148,655,712,818

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
45,900,000,000	45,900,000,000
44,100,000,000	44,100,000,000
90,000,000,000	90,000,000,000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cuối kỳ Đầu năm

d - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

Cuối kỳ	Đầu năm
9,000,000	9,000,000
9,000,000	9,000,000
9,000,000	9,000,000
2	2
2	2
8,999,998	8,999,998
8,999,998	8,999,998

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10.000 đ

e - Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn CSH

Cuối kỳ	Đầu năm
16,620,270,832	16,620,270,832
210,712,819	

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
 Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	15,869,038,846	16,124,877,768
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	34,805,404,784	48,703,828,152
Cộng	50,674,443,630	64,828,705,920
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán	15,220,489,831	15,283,854,478
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	36,875,954,551	44,670,155,104
Cộng	52,096,444,382	59,954,009,582
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	458,539,579	684,875,600
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,350,000,000	207,136,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	8,198,259	268,609,766
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	6,000,000	9,000,000
Cộng	1,822,737,838	1,169,621,366
5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	39,831,162	22,599,478
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	64,850,000	
- Hoàn nhập dự phòng chứng khoán		
- Chi phí tài chính khác	333,240,613	23,144,905
Cộng	437,921,775	45,744,383
6. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1,166,363,637	356,363,637
- Các khoản khác	298,157,377	236,948,579
Cộng	1,464,521,014	593,312,216
7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	61,784,873	17,400,101
- Các khoản bị phạt		15,342
- Các khoản khác	775,330,381	251,415,150
Cộng	837,115,254	268,830,593

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
 Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4,195,331,039	2,324,172,723
- Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4,195,331,039	2,324,172,723
b. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	47,862,727	88,255,658
- Các chi phí bán hàng khác	47,862,727	88,255,658
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,650,890,605	2,707,310,930
- Chi phí nhân công	4,391,612,194	6,261,196,947
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,212,027,377	1,332,749,429
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	44,841,914,206	49,652,752,276
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	52,096,444,382	59,954,009,582
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế	140,776,512	924,000
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	481,898,951	-122,597,115

VII. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

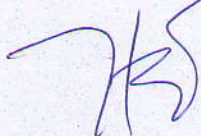
Ngoại tệ	Cuối kỳ		Đầu năm	
USD	Nguyên tệ	Quy đổi VNĐ	Nguyên tệ	Quy đổi VNĐ
	131,469.47	2,983,471,511	411,569.72	9,347,262,706

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan
 Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty và các bên liên quan

Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng hải	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức được chia		5,508,000,000
Cổ tức đã trả		1,254,000,000

Lập biểu



Bùi Thị Thu Hà

Kê toán trưởng



Đậu Anh Dũng

Hải Phòng, ngày 29 tháng 1 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

TCP * GIA